

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vương Đức T, sinh năm 1986, địa chỉ: số 36/8/5, đường Nguyễn An N, khu phố N 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2019. (Có mặt tham gia phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/12/2018, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn là bà Đinh Thị T trình bày:

Công ty TNHH Than Khoáng Sản B (sau đây gọi tắt là Công ty B) có mối quan hệ mua bán than với Công ty cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B). Vào ngày 01/01/2015 và ngày 01/01/2017 hai bên có ký hợp đồng nguyên tắc nội dung thỏa thuận mua bán than như sau: Công ty B cung cấp cho Công ty B:

1/ Than đá cục 1A, cỡ hạt 35mm ÷ 250mm, nhiệt trị: 7500 – 7800 calo/kg, đơn giá 4.960 đồng/kg.

2/ Than cám 4A, cỡ hạt 0mm ÷ 15mm, nhiệt lượng: 6.300 ÷ 6500 cal/kg, độ tro: từ 22 ÷ 25% đơn giá 2.550 đồng/kg.

Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận phương thức thanh toán bằng chuyển khoản trong vòng 45 ngày tính từ ngày nhận hàng được ghi trên hóa đơn do Công ty B phát hành cho Công ty B... Tuy nhiên tính đến ngày 17/12/2017, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 3.548.029.827 đồng. Trong đó bao gồm các hóa đơn mua hàng vào các ngày sau:

1/ Hóa đơn số 0000069 ngày 25/6/2016 mua hàng số tiền 305.099.520 đồng, đã thanh toán 125.099.520 đồng, còn nợ 180.000.000 đồng.

2/ Hóa đơn số 0000076 ngày 12/7/2016 là 108.946.200 đồng;

3/ Hóa đơn số 0000080 ngày 24/7/2016 là 149.057.920 đồng;

4/ Hóa đơn số 0000082 ngày 28/7/2016 là 115.537.950 đồng;

5/ Hóa đơn số 0000089 ngày 08/8/2016 là 107.964.450 đồng;

6/ Hóa đơn số 0000146 ngày 30/11/2016 là 81.242.807 đồng;

7/ Hóa đơn số 0000148 ngày 16/12/2016 là 103.476.450 đồng;

8/ Hóa đơn số 0000155 ngày 25/12/2016 là 106.085.100 đồng;

9/ Hóa đơn số 0000163 ngày 05/01/2017 là 102.270.300 đồng;

10/ Hóa đơn số 0000167 ngày 13/01/2017 là 116.940.450 đồng;

11/ Hóa đơn số 0000174 ngày 10/02/2017 là 121.119.900 đồng;

12/ Hóa đơn số 0000188 ngày 28/02/2017 là 124.542.000 đồng;

13/ Hóa đơn số 0000193 ngày 14/3/2017 là 128.805.600 đồng;

14/ Hóa đơn số 0000196 ngày 20/3/2017 là 121.204.050 đồng;

15/ Hóa đơn số 0000213 ngày 21/4/2017 là 120.306.450 đồng;

16/ Hóa đơn số 0000221 ngày 08/5/2017 là 122.802.900 đồng;

17/ Hóa đơn số 0000224 ngày 17/5/2017 là 110.432.850 đồng;

18/ Hóa đơn số 0000226 ngày 24/5/2017 là 113.293.950 đồng;

19/ Hóa đơn số 0000233 ngày 06/6/2017 là 117.529.500 đồng;

20/ Hóa đơn số 0000237 ngày 15/6/2017 là 121.288.200 đồng;

21/ Hóa đơn số 0000239 ngày 24/6/2017 là 119.633.250 đồng;

- 22/ Hóa đơn số 0000246 ngày 05/7/2017 là 117.277.050 đồng;
- 23/ Hóa đơn số 0000248 ngày 14/7/2017 là 115.706.250 đồng;
- 24/ Hóa đơn số 0000252 ngày 22/7/2017 là 117.585.600 đồng;
- 25/ Hóa đơn số 0000258 ngày 01/8/2017 là 120.811.350 đồng;
- 26/ Hóa đơn số 0000267 ngày 26/8/2017 là 119.100.300 đồng;
- 27/ Hóa đơn số 0000274 ngày 11/9/2017 là 97.978.650 đồng;
- 28/ Hóa đơn số 0000280 ngày 28/9/2017 là 122.634.600 đồng;
- 29/ Hóa đơn số 0000293 ngày 19/10/2017 là 121.456.500 đồng;
- 30/ Hóa đơn số 0000314 ngày 06/12/2017 là 122.999.250 đồng;

Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 17/12/2017, bị đơn còn nợ tiền mua hàng của nguyên đơn là 3.548.029.827 đồng. Công ty B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B thanh toán cho Công ty B tiền mua hàng còn nợ là 3.548.029.827 đồng, bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm, theo đó đối với các hóa đơn mua hàng từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/12/2016 yêu cầu bồi thường tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 13,5%/năm là số tiền 321.655.735 đồng, đối với các hóa đơn mua hàng còn lại từ ngày 05/01/2017 đến ngày 06/12/2017 yêu cầu bồi thường tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn vay của Ngân hàng V, trong đó đồng ý áp dụng mức lãi suất trong hạn 8,3%/năm là 560.860.871 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là 4.430.546.433 đồng.

Đại diện bị đơn là ông Vương Đức T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về các hợp đồng kinh tế mua than đã ký kết. Về công nợ giữa hai Công ty, đại diện bị đơn chưa xác định được con số chính xác nên không có ý kiến về số tiền còn nợ. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vì trong hợp đồng nguyên tắc đã ký kết, hai bên thỏa thuận thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân quận B giải quyết, quá trình thực hiện hợp đồng hai bên không thỏa thuận lại Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nên Tòa án nhân dân quận B mới có thẩm quyền giải quyết vụ án này. Về lãi suất áp dụng khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: đối với hợp đồng ngày 01/01/2015, hai bên không thỏa thuận mức lãi cụ thể để áp dụng, đối với hợp đồng ký ngày 01/01/2017 quy định cụ thể là áp dụng lãi vay quá hạn của Ngân hàng V, tuy nhiên V có nhiều mức lãi nên yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng mức thấp nhất là 8,3%/năm, về mức lãi quá hạn thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đại diện bị đơn yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật có xem xét đến ý kiến như đã trình bày ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc thanh toán tiền mua hàng còn nợ số tiền 3.548.029.827 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 17/12/2017 là có căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu thanh toán tiền bồi thường lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ chỉ có cơ sở chấp nhận một phần, cụ thể đối với các hóa đơn mua hàng từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/12/2016 không có cơ sở áp dụng mức lãi suất 13,5%/năm vì hai bên không thỏa thuận trong hợp đồng,

chỉ có cơ sở áp dụng mức lãi suất theo Điều 306 Luật thương mại để giải quyết, đối với các hóa đơn mua hàng còn lại từ ngày 05/01/2017 đến ngày 06/12/2017 có cơ sở áp dụng mức lãi suất vay quá hạn của Ngân hàng V ban hành, trong đó đề nghị xem xét áp dụng mức lãi suất quá hạn là $150\% \times \text{lãi suất trong hạn là } 8,3\% \text{ năm} = 12,45\% \text{ năm}$.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty B khởi kiện yêu cầu công ty Beton 6 thanh toán tiền mua hàng còn nợ, yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn cho rằng quá trình thỏa thuận ký kết hợp đồng, hai bên đã thỏa thuận chọn Tòa án quận B Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết tranh chấp (nếu có) nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét. Thấy rằng tại 02 hợp đồng nguyên tắc đã ký kết, nguyên đơn và bị đơn lựa chọn Tòa án quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết tranh chấp tuy nhiên sự thỏa thuận này không phù hợp quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn có trụ sở là phù hợp Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã D thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung vụ án: vào ngày 01/11/2015 và ngày 01/01/2017 giữa Công ty B và Công ty B có ký 02 hợp đồng, hợp đồng ngày 01/11/2015 không có số và hợp đồng số 19/2017/HĐKT với nội dung: Công ty B cung cấp cho Công ty B các sản phẩm sau:

- Than đá cục 1A, cỡ hạt 35mm ÷ 250mm, nhiệt trị: 7500 – 7800 calo/kg, đơn giá 4.960 đồng/kg.

- Than cám 4A, cỡ hạt 0mm ÷ 15mm, nhiệt lượng: 6.300 ÷ 6500 cal/kg, độ tro: từ 22 ÷ 25% đơn giá 2.550 đồng/kg.

Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận phương thức giao nhận, trách nhiệm của hai bên, phương thức thanh toán v.v..

Công ty B cho rằng đã giao hàng than cho Công ty B nhiều đợt trong đó có 30 đợt trong thời gian từ 25/6/2016 đến 06/12/2017 với tổng giá trị hàng hóa đã giao là 3.548.029.827 đồng nhưng Công ty B không thanh toán tiền mua hàng nên Công ty B khởi yêu cầu buộc Công ty B thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký kết.

[4] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn không có ý kiến về số nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 17/12/2017, không yêu cầu giám định chữ ký và cũng không có ý kiến xác định nội dung biên bản đối chiếu công nợ ngày 17/12/2017 là giả mạo nên căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 17/12/2017 đã được hai công ty xác nhận có cơ sở xác định tính đến ngày 31/12/2017, Công ty B còn nợ Công ty B số tiền mua hàng chưa thanh toán là 3.548.029.827 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ thấy rằng: Đối với hợp đồng ngày 01/11/2015 (không số), hai bên chỉ thỏa thuận về nghĩa vụ chậm trả như sau: “*Bên B phải thanh toán phí chậm trả theo lãi suất quá hạn vay hiện hành/số ngày chậm trả/số tiền chậm trả*” nên đối với các hóa đơn từ

ngày 25/6/2016 đến ngày 25/12/2016 chỉ có cơ sở áp dụng Điều 306 Luật Thương mại có đối chiếu các biểu lãi suất của 03 ngân hàng thương mại do Tòa án thu thập gồm Ngân hàng N Khu công nghiệp S, Ngân hàng TMCP N chi nhánh N Bình Dương và Ngân hàng TMCP C chi nhánh K Bình Dương để xác định mức lãi trung bình cho vay đề sản xuất là 8,6333%/năm (tương đương 0,7194%/tháng) để giải quyết. Như vậy số tiền lãi phát sinh đối với 8 hóa đơn từ ngày 25/6/2016 đến ngày 25/12/2016 được xác định là 209.265.778 đồng, nguyên đơn yêu cầu số tiền phạt chậm trả là 13,5%/năm của 8 hóa đơn này với số tiền là 321.655.735 đồng, chênh lệch 112.389.957 đồng là không phù hợp. Cụ thể số tiền lãi được xác định như sau:

1/ Hóa đơn số 0000069 ngày 25/6/2016 số tiền 305.099.520 đồng, đã thanh toán 125.099.520 đồng, còn nợ 180.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 10/8/2016 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 8 tháng 07 ngày, số tiền lãi là 41.742.006 đồng.

2/ Hóa đơn số 0000076 ngày 12/7/2016 là 108.946.200 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 27/8/2016 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 7 tháng 21 ngày, số tiền lãi là 24.846.598 đồng.

3/ Hóa đơn số 0000080 ngày 24/7/2016 là 149.057.920 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 07/9/2016 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 7 tháng 10 ngày, số tiền lãi là 33.601.390 đồng.

4/ Hóa đơn số 0000082 ngày 28/7/2016, là 115.537.950 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 12/9/2016 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 7 tháng 05 ngày, số tiền lãi là 25.906.611 đồng.

5/ Hóa đơn số 0000089 ngày 08/8/2016, là 107.964.450 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 22/9/2016 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 6 tháng 26 ngày, số tiền lãi là 23.975.413 đồng.

6/ Hóa đơn số 0000146 ngày 30/11/2016 là 81.242.807 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 15/01/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 3 tháng 02 ngày, số tiền lãi là 15.820.321 đồng.

7/ Hóa đơn số 0000148 ngày 16/12/2016 là 103.476.450 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 31/01/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 7 tháng 10 ngày, số tiền lãi là 23.326.184 đồng.

8/ Hóa đơn số 0000155 ngày 25/12/2016 là 106.085.100 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 09/02/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 02 tháng 08 ngày, số tiền lãi là 20.047.256 đồng.

Đối với hợp đồng ngày 01/01/2017 thấy rằng tại khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng đã quy định: “*Thời gian thanh toán: trong vòng 45 ngày tính từ ngày nhận hàng được ghi trên hóa đơn do Bên A phát hành cho bên B*”; Tại khoản 6.4, Điều 6 (P5/5) của Hợp đồng quy định: “*Vì phạm thời gian thanh toán: Bên B phải thanh toán phí chậm trả theo lãi suất quá hạn vay hiện hành/số ngày chậm trả/số tiền chậm trả tính theo mức của Ngân hàng VCB*”, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn thống nhất áp dụng mức lãi 8.3%/năm của Ngân hàng V đang áp dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/4/2019. Về mức lãi vay quá hạn đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn yêu cầu áp dụng theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 và biên bản xác minh về lãi suất quá hạn đang áp dụng tại Ngân hàng V chi nhánh N Bình Dương ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D có cơ sở xác định lãi vay quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn là 12,45%/năm. Như

vậy tổng số tiền lãi phạt chậm trả Công ty B phải trả cho Công ty B là 560.860.871 đồng trong đó bao gồm:

1/ Hóa đơn số 0000163 ngày 05/01/2017 là 102.270.300 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 20/02/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 01 tháng 28 ngày, số tiền lãi là 27.516.676 đồng.

2/ Hóa đơn số 0000167 ngày 13/01/2017 là 116.940.450 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 27/02/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 01 tháng 21 ngày, số tiền lãi là 31.180.709 đồng.

3/ Hóa đơn số 0000174 ngày 10/02/2017 là 121.119.900 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 28/3/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 20 ngày, số tiền lãi là 30.996.601 đồng.

4/ Hóa đơn số 0000188 ngày 28/02/2017 là 124.542.000 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 15/4/2017 đến ngày 17/4/2019 là 2 năm 02 ngày, số tiền lãi là 31.097.100 đồng.

5/ Hóa đơn số 0000193 ngày 14/3/2017 là 128.805.600 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 29/4/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 11 tháng 19 ngày, số tiền lãi là 31.582.596 đồng.

6/ Hóa đơn số 0000196 ngày 20/3/2017 là 121.204.050 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 04/5/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 11 tháng 13 ngày, số tiền lãi là 29.467.230 đồng.

7/ Hóa đơn số 0000213 ngày 21/4/2017 là 120.306.450 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 07/6/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 10 tháng 10 ngày, số tiền lãi là 27.876.007 đồng.

8/ Hóa đơn số 0000221 ngày 08/5/2017 là 122.802.900 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 19/6/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 9 tháng 29 ngày, số tiền lãi là 27.987.293 đồng.

9/ Hóa đơn số 0000224 ngày 17/5/2017 là 110.432.850 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 28/6/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 9 tháng 20 ngày, số tiền lãi là 24.824.384 đồng.

10/ Hóa đơn số 0000226 ngày 24/5/2017 là 113.293.950 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 06/7/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 9 tháng 11 ngày, số tiền lãi là 25.114.908 đồng.

11/ Hóa đơn số 0000233 ngày 06/6/2017 là 117.529.500 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 23/7/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 8 tháng 25 ngày, số tiền lãi là 25.403.512 đồng.

12/ Hóa đơn số 0000237 ngày 15/6/2017 là 121.288.200 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 01/8/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 8 tháng 16 ngày, số tiền lãi là 25.838.430 đồng.

13/ Hóa đơn số 0000239 ngày 24/6/2017 là 119.633.250 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 10/8/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 8 tháng 7 ngày, số tiền lãi là 25.113.512 đồng.

14/ Hóa đơn số 0000246 ngày 05/7/2017 là 117.277.050 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 21/8/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 7 tháng 27 ngày, số tiền lãi là 24.213.313 đồng.

15/ Hóa đơn số 0000248 ngày 14/7/2017 là 115.706.250 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 30/8/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 7 tháng 18 ngày, số tiền lãi là 23.528.866 đồng.

16/ Hóa đơn số 0000252 ngày 22/7/2017 là 117.585.600 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 08/9/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 7 tháng 9 ngày, số tiền lãi là 23.545.047 đồng.

17/ Hóa đơn số 0000258 ngày 01/8/2017 là 120.811.350 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 18/9/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 6 tháng 30 ngày, số tiền lãi là 23.814.937 đồng.

18/ Hóa đơn số 0000267 ngày 26/8/2017 là 119.100.300 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 13/10/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 6 tháng 04 ngày, số tiền lãi là 22.406.736 đồng.

19/ Hóa đơn số 0000274 ngày 11/9/2017 là 97.978.650 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 28/10/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 5 tháng 20 ngày, số tiền lãi là 17.958.670 đồng.

20/ Hóa đơn số 0000280 ngày 28/9/2017 là 122.634.600 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 14/11/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 5 tháng 03 ngày, số tiền lãi là 21.756.911 đồng.

21/ Hóa đơn số 0000293 ngày 19/10/2017 là 121.456.500 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 05/12/2017 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 4 tháng 12 ngày, số tiền lãi là 20.665.823 đồng.

22/ Hóa đơn số 0000314 ngày 06/12/2017 là 122.999.250 đồng; thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 22/01/2018 đến ngày 17/4/2019 là 01 năm 02 tháng 26 ngày, số tiền lãi là 18.971.609 đồng.

Như vậy tổng số tiền công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty B là 4.318.156.476 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 24, 50, 55 và Điều 306 Luật thương mại.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Than Khoáng Sản B với Công ty cổ phần B về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán cho Công ty TNHH Than Khoáng Sản B tiền mua hàng còn nợ tính đến hết ngày 17/4/2019 là 4.318.156.476 đồng trong đó bao gồm tiền nợ mua hàng là 3.548.029.827 đồng, bồi thường tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 770.126.649 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng nguyên tắc (không số) ngày 01/11/2015 và hợp đồng nguyên tắc số 19/2017/HĐKT ngày 01/01/2017 giữa Công ty TNHH Than Khoáng Sản B và Công ty cổ phần B tương ứng với số tiền chưa thi hành án của từng hợp đồng tương ứng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Than Khoáng Sản B buộc Công ty Cổ phần B trả tiền lãi chậm trả số tiền 112.389.957 đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần B phải chịu 112.318.156 đồng. Công ty TNHH Than Khoáng Sản B chịu 5.619.497 đồng được khấu trừ số tiền 56.157.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH Than Khoáng Sản B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0028053 ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH Than Khoáng Sản B được hoàn trả 50.537.503 đồng tiền chênh lệch

4. Án xử công khai có mặt đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn, tuyên án có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt đại diện bị đơn.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Hạnh